

TÌNH THÁI NGỮ TRONG HỆ THỐNG THÀNH PHẦN PHỤ CỦA CÂU TIẾNG VIỆT

NGUYỄN VĂN HIỆP

Khoa Ngữ văn - DHTH Hà Nội

1. Tình thái tính là một trong những điều kiện quan trọng để cấu tạo câu, đưa các đơn vị ngôn ngữ vào hoạt động giao tiếp. Một quy tắc cơ sở như Fillmore đã nêu:

Câu = tình thái + mệnh đề

$S = M + P$ (Fillmore Ch. J, 1938, 38)

đã được nhiều khuynh hướng ngôn ngữ học khác nhau thừa nhận. Trong trào lưu ngữ dụng hiện nay, tình thái tính càng nổi lên như một nhân tố hàng đầu trong nghiên cứu cú pháp. Tuy nhiên vấn đề tình thái và những phương tiện biểu hiện của chúng chưa bao giờ được đặt ra nghiên cứu một cách có hệ thống trong tiếng Việt và một số nhà ngôn ngữ đã lên tiếng phản nản về tình trạng này (Cao Xuân Hạo 1991, 52; Hoàng Trọng Phiếm 1980, 31). Trong một bài viết trước đây (Nguyễn Văn Hiệp, 1991) chúng tôi đã đề nghị xếp tình thái ngữ, một thành phần chuyên biểu thị tình thái vào hệ thống thành phần phụ của câu. Tuy nhiên lúc đó chúng tôi chưa có điều kiện trình bày kỹ vấn đề tình thái, một vấn đề mà chúng tôi đánh giá sự nghiên cứu đầy đủ nó sẽ là một cơ may cho việc thức nhận và cấu trúc lại cú pháp tiếng Việt.

2. Việc nghiên cứu tình thái trong tiếng Việt trước đây chủ yếu được gắn với những vấn đề của từ loại. Theo đó tình thái được xem là nội dung của một lớp từ đặc biệt là các tiểu từ tình thái (Đình Văn Đức, 1986; Glebova I. I, 1976; Phan Mạnh Hùng, 1980 và một số tác giả khác). Thành hoặc, một số tác giả cũng đã đề cập đến cái gọi là các toán tử logic hình thái (Hoàng Phê, 1989, 149; Nguyễn Đức Dân 1987, 299). Tuy nhiên cương vị của các yếu tố biểu thị tình thái này trong câu chưa thật sự có được một sự đánh giá đầy đủ và thỏa đáng. Đặc biệt là, tuy rất nhiều nhà nghiên cứu thấy các thành phần biểu thị tình thái này có quan hệ với cả sự tình được nêu bởi nòng cốt câu (Phan Mạnh Hùng, 1982, 3) nhưng một quan niệm cho các thành phần tình thái này có một cương vị thành phần câu hazy còn xa lạ đối với Việt ngữ học. Điều đó có những nguyên do như sau:

Thứ nhất, ngữ pháp thành phần câu truyền thống vốn được xây dựng từ ngữ liệu các ngôn ngữ châu Âu và theo một quy trình chỉ phù hợp với các ngôn ngữ này. Theo đó, chỉ có các thực từ mới có tư cách thành phần câu. Trong khi đó, các yếu tố biểu thị tình thái chủ yếu là các hư từ.

Thứ hai, tình thái là một phạm trù được biểu hiện xuyên thãm vào nhiều cấp độ ngôn ngữ khác nhau, bằng nhiều loại phương tiện khác nhau (Hoàng Tuệ, 1988) thêm vào đó là tình trạng chưa có được một quan niệm thỏa đáng về nòng cốt và các thành phần phụ của câu, đặc biệt về các tiêu chí nhận diện, phân xuất.... Đó là chưa kể đến sự lẫn lộn giữa việc nghiên cứu cú pháp bằng lời với việc nghiên cứu cú pháp thông qua chữ

viết mà một trong những hậu quả là đôi lúc việc biểu thị tình thái câu đơn giản chỉ được quy về ngữ điệu, mà thực chất đã là một sự biểu kiến lấy lệ thông qua hệ thống các dấu chấm câu trên chữ viết (*).

3. Đề phân xuất và xác lập tình thái ngữ với tư cách là một thành phần phụ của câu, chúng tôi đã xuất phát từ những tiền đề lý luận sau:

- Quan niệm nòng cốt câu là bộ khung ngữ pháp đảm bảo cho câu có được "tính trọn vẹn", tức là độc lập về nội dung và hoàn chỉnh về hình thức (về khái niệm tính trọn vẹn, xin xem thêm Jakhontov S. E., 1971). Các thành phần chính của câu sẽ là các thành phần cấu tạo nên nòng cốt (xem thêm Nguyễn Minh Tuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 1991, 51-56).

- Thành phần phụ của câu là các thành phần có quan hệ phụ thuộc vào cả nòng cốt (Nguyễn Văn Hiệp, 1991).

4. Chúng tôi định nghĩa tình thái ngữ là thành phần phụ của câu, luôn luôn đứng sau nòng cốt của câu, có nhiệm vụ bổ sung những thông tin về tình thái cho câu nói và không tham gia vào kết cấu phân đoạn thực tại câu. Các ví dụ về câu có tình thái ngữ:

- Cái bộ mặt anh mà lại đòi có tiền à ?

(Vũ Trọng Phụng)

- Được vào đây hát, họ thích mê rồi còn gì.

(Nhất Linh)

- Bầm các quan, mời các quan hãy đi xem động dã.

(Vũ Trọng Phụng)

- Mấy đám giặc nó trước, ta chọn lấy một chỗ

xứng đáng, rồi trả lời người ta *chứ gì*"

(Nguyễn Công Hoan)

Về nội dung ngữ nghĩa các tình thái trên đây biểu thị quan hệ và sự đánh giá khác nhau của người nói đối với nội dung được nói đến trong câu và đối với hiện thực. Một ý nghĩa như vậy cũng có thể gọi là ý nghĩa "lập trường" của người nói (Cao Xuân Hạo, 1991, tr. 98).

Vị trí luôn đứng sau nòng cốt câu của tình thái ngữ là đặc điểm quan trọng về hình thức để nhận diện nó. Trong trường hợp này, chúng ta có thể phân biệt tình thái ngữ với các tiểu từ đứng đầu câu như: "*Nhì, quan nhì, thẳng con nhà cụ Tuần Chả kháu được bằng thẳng này nhì ?*". (Nguyễn Công Hoan).

Chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng các tiểu từ đứng ở đầu câu này "hoặc đã đóng vai trò của *thán từ* hoặc là sự quá độ của tiểu từ sang phạm trù *thán từ*, tạo nên các đồng âm từ vựng - ngữ pháp (Glebova I. I., 1976, 235). Và chúng tôi cho rằng chúng đã tự mình đảm nhận vai trò một vế của câu ghép. Về cấu tạo, tình thái ngữ tiếng Việt có thể do các tiểu từ tình thái hoặc tổ hợp giữa chúng đảm nhiệm. Ví dụ: à, ư, nhì, nhé, thế, hẳn, chắc, chẳng, mà, hả, đấy thôi, nữa ư v.v....

Tình thái ngữ tiếng Việt cũng có thể được đảm nhiệm bởi các tổ hợp có tính "đặc ngữ" như thì thôi, thì phải, thì chứ, thì có, nữa là, lại còn, còn gì, v.v.... (Người ta tắm cho sạch sẽ *lại còn !* Kia kia mày trông, người ta đi chân còn được, *nữa là*).

Một điều cần lưu ý là trong hệ thống thành phần phụ của câu tiếng Việt, tình thái ngữ, cũng như khởi ngữ, là thành tố không thể nào đưa vào miêu tả trong cấu tạo của ngữ mà chỉ có thể xuất hiện trong dạng thức hoạt động của câu. Tình thái ngữ là một trong những yếu tố có tác dụng điều chỉnh và mang lại hiệu lực giao tiếp rất to lớn, và

như vậy nó cần được nghiên cứu sâu sắc hơn ở bình diện ngữ dụng.

CHÚ THÍCH(*)

Ngữ điệu của một ngôn ngữ đơn lập, đa thanh như tiếng Việt, với tư cách là sự tổng hợp các cao độ và đường nét âm thanh của các âm tiết cấu thành câu, đã không có được ưu thế cần thiết để thực hiện chức năng biểu thị tình thái, nếu so với các ngôn ngữ châu Âu. Điều đó thật là dễ hiểu một khi các đặc trưng về cao độ và đường nét đã được sử dụng một cách ưu tiên trong âm tiết để thực hiện chức năng khu biệt nghĩa, tức là đã được sử dụng với tư cách là những âm vị siêu đoạn âm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Đức Dân, 1987. Lôgich - ngữ nghĩa - cú pháp NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Đinh Văn Đức 1986. Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
3. Fillmore Ch. J, 1968. Ngữ pháp cách. (Bản dịch từ tiếng Anh của Hồ Hải Thụy)
4. Glebova I. I., 1976. Các từ câu của tiếng Việt hiện đại (In trong Tuyển tập ngôn ngữ học Việt Nam, NXB Nauka, Moskva, bằng tiếng Nga).
5. Cao Xuân Hạo, 1991 - Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Quyển 1, NXB Khoa học Xã hội, TP. Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Văn Hiệp, 1991. Một quanh cảnh về các thành phần phụ của câu tiếng Việt. Tạp chí khoa học Đại học Tổng hợp Hà Nội, số 3-1991, Hà Nội.
7. Phan Mạnh Hùng, 1982. Các tiêu từ tình thái trong tiếng Việt (Luận văn phó tiến sĩ, bằng tiếng Nga) LGU>
8. Jakhotov S. E., 1971. Các nguyên tắc xác định thành phần câu tiếng Hán (in trong "Các ngôn ngữ Trung Quốc và Đông Nam Á, NXB Nauka Moskva. (bằng tiếng Nga).
9. Hoàng Phê., 1989. Lôgic ngôn ngữ học, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Hoàng Trọng Phiến, 1980. Ngữ pháp tiếng Việt - Câu. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
11. Nguyễn Minh Tuyết, Nguyễn Văn Hiệp, 1991. Về Khái niệm nòng cốt câu. Tạp chí ngôn ngữ số 4/1991, Hà Nội.
12. Hoàng Tuệ, 1988. Về khái niệm tình thái. Tạp chí Ngôn ngữ, số phụ 1/1988 Hà Nội.

MODAL COMPONENT IN SYSTEM OF VIETNAMESE SENTENCE SECOND ELEMENTS

Nguyen Van Hiep.

Faculty of Philology, Hanoi University

The analysis of Vietnamese material leads to defining modal component in systems of sentence second elements. This element differs from other sentence second elements in that it only appears at the end of sentences and it conveys notions about the speaker's attitude toward what he is saying. Modal component_s serve as one of reasons to rebuild Vietnamese syntax theory.